



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

男子 2011 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	614	16.78"	
2	1 - 2	DANBE LUK	陸見榛	599	16.79"	
3	1 - 6	CHAN TSZ CHUN	陳子雋	597	17.11"	
4	3 - 5	LIU CHUN HAY HAYDEN	廖俊熹	612	17.21"	
5	4 - 3	TSE WAI CHING	謝瑋澄	618	17.30"	
6	3 - 4	TAM HO	談昊	617	17.38"	
7	3 - 7	FUNG SZE CHAI	馮思齊	600	17.42"	
8	3 - 3	SIN HO YIN MAXI	冼昊燃	616	17.63"	
9	2 - 7	HUI HO PAN	許皓斌	604	17.88"	
10	4 - 6	YUEN HO	阮昊	626	18.07"	
11	1 - 8	YAN HO CHUN HORACE	甄浩晉	623	18.45"	
12	1 - 4	JASPER CHEUNG CHUN YIU	張晉堯	605	18.47"	
13	2 - 8	WONG CHIN HANG	黃展恒	620	18.76"	
14	4 - 7	HE YU HAO	何毓灝	602	18.78"	
15	4 - 5	YIU TSZ CHUNG	姚子聰	625	18.82"	
16	2 - 3	WONG TSUN YAT JAYDEN	黃浚一	621	18.88"	
17	4 - 8	LAW YAT HEI KARSON	羅逸晞	611	19.05"	
18	1 - 5	PAU TIN YUE	鮑天與	615	19.34"	
19	4 - 4	LAM PARK HANG	林柏亨	607	19.86"	
20	2 - 6	LAU YAT HEI MARCUS	劉逸熙	610	20.46"	
21	1 - 3	LAI PAK WAI	黎珀瑋	606	20.50"	
22	3 - 6	XIONG TSZ HO VICTOR	熊梓豪	622	20.85"	
23	3 - 8		簡蔚熙	877	21.02"	
24	2 - 4	HOW CYRUS YUI HEI	侯睿義	603	21.67"	
25	2 - 5	YIM MAN SHUN MATTHEW	嚴文信	624	22.17"	

男子 2011 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	DANBE LUK	陸見榛	599	16.37"	
2	1 - 6	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	614	16.68"	
3	1 - 3	LIU CHUN HAY HAYDEN	廖俊熹	612	16.82"	
4	1 - 8	TSE WAI CHING	謝瑋澄	618	17.00"	
5	1 - 4	CHAN TSZ CHUN	陳子雋	597	17.03"	
6	1 - 7	TAM HO	談昊	617	17.33"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

7	1 - 2	SIN HO YIN MAXI	冼昊燃	616	17.53"
8	1 - 1	FUNG SZE CHAI	馮思齊	600	17.60"



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

男子 2011 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	VICTOR YIP		619	34.96"	
2	1 - 5	LIU CHUN HAY HAYDEN	廖俊熹	612	34.99"	
3	1 - 3	DANBE LUK	陸見榛	599	35.00"	
4	1 - 8	NG LOK HEI	吳諾熹	613	35.60"	
5	1 - 1	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	614	36.17"	
6	1 - 4	TSE WAI CHING	謝瑋澄	618	36.83"	
7	1 - 2	WONG TSUN YAT JAYDEN	黃浚一	621	38.79"	
8	1 - 6	LAM WANG HIN	林泓軒	609	45.36"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

男子 2011 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	614	10.30"	
2	1 - 3	TSE WAI CHING	謝瑋澄	618	10.34"	10.333"
3	3 - 2	NG LOK HEI	吳諾熹	613	10.34"	10.339"
4	3 - 6	CHAN TSZ CHUN	陳子雋	597	10.42"	
5	4 - 3	CARL WAN	尹嘉濠	594	10.53"	
6	1 - 2	FUNG SZE CHAI	馮思齊	600	10.57"	
7	1 - 4	SIN HO YIN MAXI	冼昊燃	616	10.58"	
8	2 - 4	TAM HO	談昊	617	10.59"	
9	1 - 1	TANG WING HIM, KASPER	鄧穎謙	878	10.65"	
10	3 - 7	HUI HO PAN	許皓斌	604	10.88"	
11	1 - 5	YUEN HO	阮昊	626	10.93"	
12	2 - 3	HE YU HAO	何毓灝	602	10.98"	
13	2 - 2	YAN HO CHUN HORACE	甄浩晉	623	11.10"	
14	2 - 7	WONG TSUN YAT JAYDEN	黃浚一	621	11.23"	
15	3 - 4	WONG CHIN HANG	黃展恒	620	11.25"	
16	1 - 7	LAM PARK HANG	林柏亨	607	11.34"	
17	3 - 3	PAU TIN YUE	鮑天與	615	11.38"	
18	2 - 5	CHAN PAK LON JAYDEN	陳柏朗	596	11.41"	
19	2 - 1	LAW CHI KIT	羅子傑	902	11.50"	11.494"
20	3 - 5	CHAN PAK HO BRAYDEN	陳柏顯	595	11.50"	11.496"
21	4 - 2	LAW YAT HEI KARSON	羅逸晞	611	11.55"	
22	4 - 7	YIU TSZ CHUNG	姚子聰	625	11.65"	
23	3 - 8	LAU YAT HEI MARCUS	劉逸熙	610	11.77"	
24	1 - 8	HA PAK HEI	夏柏希	601	11.89"	
25	2 - 8	LAI PAK WAI	黎珀璋	606	12.11"	
26	4 - 6	XIONG TSZ HO VICTOR	熊梓豪	622	12.53"	
27	4 - 4		簡蔚熙	877	12.56"	
28	4 - 5	HOW CYRUS YUI HEI	侯睿羲	603	12.58"	
29	4 - 8	YIM MAN SHUN MATTHEW	嚴文信	624	13.09"	
30	2 - 6	CHU HO YIN	朱豪賢	598	13.53"	

男子 2011 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	614	10.09"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

2	1 - 7	CARL WAN	尹嘉濠	594	10.34"
3	1 - 5	NG LOK HEI	吳諾熹	613	10.37"
4	1 - 6	TSE WAI CHING	謝瑋澄	618	10.40"
5	1 - 1	SIN HO YIN MAXI	冼昊燃	616	10.44"
6	1 - 3	CHAN TSZ CHUN	陳子雋	597	10.47"
7	1 - 2	TAM HO	談昊	617	10.59"
8	1 - 8	FUNG SZE CHAI	馮思齊	600	10.60"



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

男子 2011 年組 - 60米 障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	614	10.37"	
2	1 - 6	CHAN TSZ CHUN	陳子雋	597	10.59"	
3	1 - 3	VICTOR YIP		619	10.85"	
4	1 - 7	YUEN HO	阮昊	626	11.28"	
5	1 - 2		簡蔚熙	877	12.25"	
6	1 - 8	LAM WANG HIN	林泓軒	609	12.92"	
7	1 - 4	YIM MAN SHUN MATTHEW	嚴文信	624	13.09"	
8	1 - 5	CHU HO YIN	朱豪賢	598	13.19"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

男子 2011 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	NG LOK HEI	吳諾熹	613	2.72 m.	
2	1 - 3	SIN HO YIN MAXI	冼昊燃	616	2.65 m.	
3	1 - 5	CARL WAN	尹嘉濠	594	2.53 m.	
4	1 - 1	YAN HO CHUN HORACE	甄浩晉	623	2.33 m.	
5	1 - 4	HOW CYRUS YUI HEI	侯睿羲	603	1.78 m.	
	1 - 2	LIU CHUN HAY HAYDEN	廖俊熹	612	DNS	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

男子 2011 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	VICTOR YIP		619	20.36 m.	
2	1 - 4	LAM TSUN HAY AYDRIEN	林俊希	608	16.73 m.	
3	1 - 5	LAW CHI KIT	羅子傑	902	15.71 m.	
4	1 - 1	CHU HO YIN	朱豪賢	598	15.48 m.	
5	1 - 3	HOW CYRUS YUI HEI	侯睿羲	603	8.78 m.	